

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-PT

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Tăng và ông Vũ Đông Giang.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 04/TBTL - TA ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Do bản án sơ thẩm số: 84/2023/HNGĐ - ST ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2024/QĐ - PT ngày 21 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2024/QĐ - PT ngày 04 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị L, sinh năm 1979

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn Th, sinh năm 1975

Đều cư trú tại thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Văn Th: Ông Phạm Huy Hiếu - Luật sư Văn phòng Luật sư Phạm Huy Hiếu và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện K.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D - Giám đốc.

- Anh Trần Văn T, sinh năm 1973

- Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1975
- Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1981
- Anh Bùi Văn Ph1, sinh năm 1972
- Anh Trần T T1, sinh năm 1964
- Chị Phạm Thị V, sinh năm 1976
- Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1974
- Anh Trần Văn M, sinh năm 1968
- Chị Trần Thị Nh, sinh năm 1972
- Anh Đỗ Xuân K1, sinh năm 1965
- Ông Trần Xuân Th1 (Trần Văn Th1), sinh năm 1943
- Bà Bùi Thị Đ1, sinh năm 1948
- Bà Phan Thị H2, sinh năm 1963

Đều cư trú tại: Thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình.

- Ông Trần Kim S, sinh năm 1962
- Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1966

Đều cư trú tại: Khu đô thị Vinhomes OceanPark, Đa Tốn, Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Bị đơn: Anh Trần Văn Th, sinh năm 1975, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan: Ông Trần Xuân TH3 (Trần Xuân Th1), sinh năm 1943 và bà Bùi Thị Đ1, sinh năm 1948. Đều cư trú tại thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(Tại phiên toà có mặt anh Th, chị L, ông Hiếu, vắng mặt ông Th1, bà Đào đã có uỷ quyền cho anh Trần Văn Th tham gia tố tụng, vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan khác).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phan Thị L trình bày:

Chị và anh Th tự nguyện kết hôn vào năm 2000 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình. Quá trình chung sống không được hạnh phúc do anh Th cờ bạc, đánh đập vợ con, đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả nên chị L xin ly hôn anh Trần Văn Th.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Trần Thị T2, sinh ngày 25/7/2001 và con Th4, sinh ngày 11/10/2006.

Về tài sản chung: Năm 2001, bố mẹ đẻ của anh Th cho vợ chồng chị

khoảng 720m² đất tại thửa đất số 122 + 124, tờ bản đồ số 22, tại thôn A, xã B, huyện K. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng xây năm 2003, 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng xây năm 2019 (nối liền với ngôi nhà xây năm 2003) công trình phụ khép kín, mái tôn, sân bê tông, bể chứa nước, cổng, tường dậu.

Về nợ: Vợ chồng nợ anh Trần T 10.000.000 đồng, chị Hoàng Thị H 12.500.000 đồng, Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện K 20.000.000 đồng, ông Trần T T1 128.000.000 đồng, ông Trần Kim S 60.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị L1 10.000.000 đồng, chị Trần Thị Nh 15.000.000 đồng, bà Phan Thị H2 20.000.000 đồng. Tổng là 275.500.000 đồng.

Bị đơn anh Trần Văn Th trình bày: Thống nhất như chị L trình bày về thời gian, hoàn cảnh kết hôn, con chung và đồng ý ly hôn với chị L. Về tài sản chung của vợ chồng, anh Th cho rằng chỉ có tài sản trên đất là của vợ chồng, còn đất là của bố mẹ anh, anh không thừa nhận các khoản nợ như chị L trình bày.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 15/2023/HNGĐ-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình, đã xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị L và anh Trần Văn Th. Chấp nhận sự thỏa thuận của chị L và anh Th về nuôi con chung, chị Phan Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con Th4, sinh ngày 11/10/2006, anh Trần Văn Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng kể từ tháng 4/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung: Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là của vợ chồng để phân chia: Giao cho chị Phan Thị L được sử dụng diện tích 305,7m² đất ở tại nông thôn, trên thửa đất số 124 + 122, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình, trị giá 151.321.500 đồng và được sở hữu 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng xây năm 2003, diện tích 37,9m²; 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ khép kín xây năm 2019 (nối liền với ngôi nhà xây năm 2003), diện tích 29,3m²; 01 mái tôn trước ngôi nhà xây năm 2019; 01 bể đựng nước; sân bê tông; cổng; tường dậu được xây dựng trên diện tích 305,7m² đất ở, trị giá của các tài sản trên là 76.439.300 đồng.

Giao cho anh Trần Văn Th được sử dụng diện tích 256,8m² đất vườn và 144,7m² đất ao, trên thửa đất số 124 + 122, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình, trị giá 16.863.000 đồng và được sở hữu các cây ổi, vải, cau, chè, bưởi trên diện tích đất vườn trị giá 3.000.000 đồng.

Chị Phan Thị L phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Trần Văn Th số tiền 114.623.420 đồng. Anh Trần Văn Th phải thanh toán cho ông Trần Xuân Th1 (Trần Văn Th1) và bà Bùi Thị Đ1 số tiền 3.000.000 đồng giá trị của các cây trồng trên diện tích đất vườn.

Chị Phan Thị L có nghĩa vụ trả tất cả các khoản nợ là 275.500.000 đồng. Anh Trần Văn Th phải thanh toán cho chị L 137.750.000 đồng tiền trả nợ chung, đối trừ với số tiền 114.623.420 đồng chị L phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Th, anh Th còn phải thanh toán cho chị L 23.126.580 đồng.

Anh Th kháng cáo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 15/2023/HNGĐ-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, đề nghị Tòa án phúc thẩm xác định tài sản chung vợ chồng là các tài sản trên đất, còn đất là của bố mẹ anh, không phải là tài sản chung vợ chồng và anh không chấp nhận các khoản vay cũng như việc trả nợ chung của vợ, chồng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 18/2023/HNGĐ-PT ngày 21/7/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã Quyết định: Hủy một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2023/HNGĐ-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện K về chia tài sản chung và nợ chung. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình giải quyết lại phần tài sản và nợ chung theo thủ tục sơ thẩm, lý do Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng về tài sản chung vợ chồng, xác định không đúng tư cách của những người tham gia tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Sau khi thụ lý lại vụ án: Chị Phan Thị L trình bày tài sản chung của chị và anh Th như trong bản án sơ thẩm số 15/2023/HNGĐ-ST ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện K, đối với các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình chị không yêu cầu giải quyết. Chị có nguyện vọng được sở hữu nhà và các tài sản như bản án sơ thẩm đã chia, nếu xác định đất không phải là tài sản chung của chị và anh Th thì phần đất chị được hưởng bao nhiêu chị sẽ thanh toán bằng giá trị cho bố mẹ chồng là ông Th1 và bà Đào.

Về nợ: Vợ chồng nợ tiền mua vật liệu xây dựng của anh Trần T vào năm 2019 là 10.000.000 đồng, nợ ông Trần T 20.000.000 đồng để làm thủ tục nhập học đại học cho cháu Tươi, anh Th là người trực tiếp chứng kiến việc ông Trần đưa tiền cho cháu Tươi và 108.000.000 đồng cho cháu Tươi ăn học trong 3 năm. Nợ ông Trần Kim S 60.000.000 đồng, năm 2021 do dịch Covid nên cháu Tươi không học trực tiếp tại trường mà học online nên chị nhờ ông S mua giúp máy tính cho cháu Tươi hết 20.000.000 đồng và vay thêm 40.000.000 đồng trả công thợ là 31.000.000 đồng, chữa răng cho cháu Thơ hết 9.000.000 đồng; Nợ chị Nguyễn Thị L1 10.000.000 đồng vay vào năm 2021, trả tiền làm mái tôn và đóng cánh cửa; Nợ chị Trần Thị Nh 15.000.000 đồng vay vào năm 2020, trả tiền gạch ốp lát cho chị H; Nợ chị Hoàng Thị H 12.500.000 đồng tiền mua điều hòa, quạt điện. Chị yêu cầu anh Th có trách nhiệm trả 1/2 số nợ này.

Đối với khoản nợ của bà Phan Thị H2 20.000.000 đồng và Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện K 20.000.000 đồng, chị sẽ tự trả không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về thu nhập của chị được 4.000.000 đồng dùng chi tiêu cho hai mẹ con chị và nuôi cháu Thơ ăn học.

Anh Th cho rằng tài sản chung chỉ có nhà mái bằng xây năm 2003, còn nhà mái bằng, công trình phụ, mái tôn xây năm 2019 là tài sản riêng của chị L vì khi làm anh không nhất trí, tại phiên tòa anh nhất trí đây là tài sản chung. Toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 122 và 124 là của bố mẹ anh còn lý do vì sao trong sổ thu thuế năm 1997 của UBND xã B lại ghi tên Trần Th anh không biết vì lúc

này anh không có mặt tại địa phương, anh cũng không gửi tiền cho bố mẹ anh mua hộ đất. Anh đề nghị trả lại toàn bộ diện tích đất trên cho ông Th1 và bà Đào, tài sản trên đất giải quyết theo quy định pháp luật.

Về nợ: Đối với các khoản nợ vay để xây dựng nhà vào năm 2019 anh nhất trí. Đối với các khoản nợ chị L vay để chi phí cho các con ăn học, anh không nhất trí vì mặc dù anh không đưa tiền cho chị L nuôi các con ăn học, song chi phí cho việc học tập của cháu Tươi mỗi tháng khoảng 4.000.000 đồng được lấy từ tiền chị L đi làm mỗi tháng, số còn lại cháu Tươi đi làm thêm nên không phải vay mượn; mặt khác khi chị L vay tiền không bàn bạc với anh. Anh là người đưa cháu Tươi đi nhập học đại học và thấy ông Tài đưa cho cháu Tươi tiền còn cụ thể bao nhiêu và là tiền gì anh không biết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan anh Trần T trình bày: năm 2019 anh bán vật liệu xây dựng cho chị L, quá trình thi công ông Th1 (bố anh Th) có đến thanh toán cho anh một lần, khi hoàn thành công trình chị L đến thanh toán và chốt còn nợ anh 10.000.000 đồng, anh không lưu giữ sổ sách nên không có tài liệu cung cấp cho Tòa án. Anh yêu cầu chị L trả số nợ trên, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan anh Trần T T1 trình bày: tháng 8 năm 2019 anh có cho chị L vay 20.000.000 đồng để làm thủ tục nhập học đại học cho cháu Trần Thị T2, anh Th đi cùng và chứng kiến việc anh đưa tiền cho cháu Tươi. Sau đó từ tháng 8/2019 - tháng 8/2022, mỗi tháng anh cho chị L vay 3.000.000 đồng để chi phí cho cháu Tươi học đại học. Tổng số tiền chị L đã vay của anh là 128.000.000 đồng, khi vay không viết giấy biên nhận, không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất. Anh yêu cầu chị L trả số nợ trên, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan ông Trần Kim S trình bày: tháng 8 năm 2021 ông cho chị L vay 60.000.000 đồng trong đó có 20.000.000 đồng tiền ông mua máy tính xách tay hộ con chị L, còn 40.000.000 đồng tiền mặt. Khi vay không viết giấy biên nhận, không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất, ông yêu cầu chị L trả số tiền trên, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan chị Nguyễn Thị L1 trình bày: tháng 2/2021 chị cho chị L vay 10.000.000 đồng, chị L nói để làm mái tôn và đóng cánh cửa, khi vay không viết giấy biên nhận, không thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất. Chị yêu cầu chị L trả số tiền trên, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan chị Trần Thị Nh trình bày: năm 2020 chị cho L vay 15.000.000 đồng, chị không hỏi và chị L không nói với chị mục đích vay tiền, khi vay không viết giấy biên nhận, không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất. Chị yêu cầu chị L trả số tiền trên, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan chị Hoàng Thị H trình bày: tháng 11/2021 chị bán cho chị L 01 máy giặt giá 6.000.000 đồng, 01 điều hòa giá 6.000.000 đồng, 01 quạt tường giá 500.000 đồng, tổng 12.500.000 đồng, nay chị

yêu cầu chị L trả cho chị số tiền trên, không yêu cầu trả lãi. Ngày 05/12/2023 chị Hoàng Thị H có đơn xin rút yêu cầu đối với khoản nợ 12.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan Ngân hàng chính sách xã hội-Phòng giao dịch huyện K và bà Phan Thị H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ chị L đã vay trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Trần Xuân Th1 (Trần Văn Th1) trình bày: nguồn gốc toàn bộ diện tích đất chị L anh Th sử dụng là do vợ chồng ông mua của UBND xã, khi vợ chồng anh Th chị L sinh cháu Tươi thì ông, bà cho mượn để ra ở riêng, khi cho mượn không có văn bản. Quá trình sử dụng đất như anh Th và chị L trình bày. Toàn bộ lời khai, chứng cứ ông đã nộp cho Tòa án ở giai đoạn trước, nay không có gì thay đổi. Anh chị ly hôn ông yêu cầu anh Th và chị L phải trả lại toàn bộ đất cho ông, bà còn tài sản trên đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cháu Trần Thị T2 con anh Th, chị L trình bày: Vào tháng 8/2019 anh Th là người đưa cháu đi nhập học trường Đại học Thương Mại, anh Th và cháu vào nhà ông Tài ở Hà Nội lấy 20.000.000 đồng tiền chị L vay của ông Tài cho cháu làm thủ tục nhập học. Trong thời gian học đại học mỗi tháng chị L gửi cho cháu từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng để chi phí tiền ăn, tiền thuê nhà và chi phí khác còn học phí tính riêng là 12.000.000 đồng/kỳ. Anh Th không quan tâm đến chị em cháu Tươi, trong thời gian học cháu chỉ đi làm được thời gian ngắn thu nhập khoảng hơn 1.000.000 đồng/tháng để chi tiêu mua đồ tư trang.

Kết quả xác minh tại UBND xã B thể hiện: Tại sổ thuế năm 1997 (xóm 4) số thứ tự 85: họ và tên Trần Th, tờ bản đồ số 5, số thửa 5247 và 5249, tổng diện tích 720m², trong đó thửa 5247 diện tích đất ở là 360m², diện tích đất vườn là 180m², thửa 5249 diện tích đất ao là 180m². Quá trình sử dụng đất, năm 2013 chị L và anh Th có hiến 12,9 m² đất vườn làm đường nông thôn mới.

Ông Phan Văn Đ3 nguyên kế toán xã B giai đoạn 1990 - 1999 trình bày: Lý do nộp tiền ghi trong hai phiếu thu do ông Th1 giao nộp là vì từ năm 1994 - 1997 thực hiện kế hoạch thanh tra của tỉnh Thái Bình, các xã thành lập ban thanh tra, gồm các nội dung như đất đai, thu chi ngân sách, xây dựng. Phiếu thu trên ông ghi theo chỉ đạo của ban thu hồi sau thanh tra.

Kết quả xác minh tại phòng Tài nguyên và môi trường huyện K: Không xác định được vị trí cụ thể của đất ở và đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 124.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24 tháng 10 năm 2023 thể hiện đất và các tài sản trên đất như trong biên bản ngày 14/02/2023, ngoài ra không có tài sản nào khác, các đương sự nhất trí với kết quả đã định giá không yêu cầu định giá lại, cụ thể:

1. Về đất:

1.1. Đất ở: $305,7\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1,5 \times 1,1 = 151.321.500$ đồng.

1.2. Đất vườn và đất ao: $(256,8\text{m}^2 + 144,7\text{m}^2) \times 42.000\text{đ}/\text{m}^2 = 16.863.000$

đồng.

Tổng giá trị của đất là 168.184.500 đồng.

2. Tài sản trên đất:

2.1. 01 ngôi nhà 01 tầng, mái bằng, tường xây gạch chỉ 220m², xây năm 2003, có diện tích 37,9m² đã hết khấu hao.

2.2. 01 ngôi nhà 01 tầng, mái bằng, xây năm 2019 (nối liền với ngôi nhà xây năm 2003) công trình phụ khép kín, có diện tích 29,3m² x 3.348.000đ/m² x 75% = 73.572.300 đồng.

2.3. Mái tôn phía trước ngôi nhà xây năm 2019 có diện tích 6,8m², làm năm 2019 trị giá: 6,8m² x 602.351đ/m² x 70% = 2.867.000 đồng.

2.4. Sân bê tông, bể đựng nước, cổng, tường dậu đã hết khấu hao.

2.5. Các cây ôi, vải, cau, chè, bưởi trên diện tích đất vườn các đương sự thống nhất trị giá 3.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất là 79.439.300 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 168.184.500đ + 79.439.300đ = 247.623.800 đồng

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 84/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình quyết định: Căn cứ điều 30, 33, 37, 59, 60 Luật hôn nhân và Gia đình; Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 7 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình; Điều 24 khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH3 vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 30 Luật Thi hành án dân sự:

1. Về chia tài sản chung:

1.1 Giao cho chị L được quyền sử dụng 305,7m² đất trong đó có 180m² đất ở và 125,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình, có tứ cận: phía Đông giáp ông Bùi Xuân Hải dài 16,4 m (M5-M8), phía Tây giáp ngõ xóm dài 19,99 m (M12, M1, M2, M3, M4), phía Nam giáp đất chia cho anh Th dài 14,99m (M4, M5), phía Bắc giáp đường thôn dài 18,2m (M8-M12), (có sơ đồ kèm theo), trị giá đất chị L được chia là 94.379.400 (chín mươi tư triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm) đồng. Chị L được sở hữu các tài sản trên đất được chia gồm: 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng xây năm 2003 diện tích 37,9m², 01 bể nước, sân bê tông, cổng, tường dậu và 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ khép kín xây năm 2019 (nối liền với ngôi nhà xây năm 2003), diện tích 29,3m², 01 mái tôn trước ngôi nhà xây năm 2019, giá trị tài sản trên đất là 76.439.300 (

bảy mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn ba trăm) đồng. Chị L phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Th 30.575.720 (ba mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi) đồng.

1.2. Giao cho anh Th được quyền sử dụng 221,4m² đất trong đó có 180m² đất ở và 41,4m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 124 tờ bản đồ số 22, đất có tứ cận: phía Đông giáp ông Bùi Xuân Hải dài 15,58m (M14,M15, M16, M5), phía Tây giáp ngõ xóm dài 15,64m (M4-M13), phía Nam giáp ao chia cho anh Th thửa 122 dài 13,44m (M13-M14), phía Bắc giáp đất chia cho chị L dài 14,99m (M4-M5), có sơ đồ kèm theo. Và 180,1 m² đất ao thuộc thửa đất số 122 tờ bản đồ số 22, đất có tứ cận: phía Đông giáp ông Bùi Xuân Hải dài 15,92m (M14,M18), phía Tây giáp ngõ xóm dài 12,36m (M13, M17), phía Nam giáp ông Trần Xuân Tứ dài 12,76m (M17, M18), phía Bắc giáp thửa 124 chia cho anh Th dài 13,44m (M13, M14), (có sơ đồ kèm theo), địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình. Tổng giá trị đất anh Th được chia 98.403.000 (chín mươi tám triệu bốn trăm linh ba nghìn) đồng. Anh Th được sở hữu các cây ổi, vải, cau, chè, bưởi trên diện tích đất được chia trị giá 3.000.000 (ba triệu) đồng.

1.3. Chị L có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông Th1 và bà Đào là 94.379.400 (chín mươi tư triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm) đồng. Anh Th có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông Th1 và bà Đào 98.403.000 (chín mươi tám triệu bốn trăm linh ba nghìn) đồng và 3.000.000 (ba triệu) đồng giá trị của các cây trồng trên đất được chia.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị H về việc yêu cầu chị L trả số tiền 12.500.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan, buộc chị Phan Thị L có nghĩa vụ trả nợ như sau: trả cho anh Trần T và chị Nguyễn Thị Ph 10.000.000 (mười triệu) đồng, trả cho chị Trần Thị Nh và anh Đỗ Xuân K1 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, trả chị Nguyễn Thị L1 và anh Trần Văn M 10.000.000 (mười triệu) đồng, trả ông Trần T T1 và bà Phạm Thị V 128.000.000 (một trăm hai mươi tám triệu) đồng, trả ông Trần Kim S và bà Nguyễn Thị H3 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

4. Anh Trần Văn Th phải thanh toán cho chị L 111.500.000 (một trăm mười một triệu năm trăm nghìn) đồng tiền trả nợ chung, đối trừ với số tiền chị L phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh Th 30.575.720 (ba mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi) đồng. Anh Th còn phải thanh toán cho chị L 80.924.000 (tám mươi triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/12/2023 anh Trần Văn Th kháng cáo không đồng ý với khoản nợ chung vợ chồng, tỷ lệ tài sản được chia trong khối tài sản chung và không đồng ý việc anh và chị L thanh toán tiền để tiếp tục sử dụng đất thuộc quyền sử dụng

của ông Th1, bà Đào mà đề nghị trả lại đất cho ông Th1 bà Đào. Ngày 28/12/2023 ông Trần Xuân Th1 và bà Bùi Thị Đ1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh Trần Văn Th và chị Phan Thị L phải trả lại cho ông bà toàn bộ diện tích 707,2m² đất thuộc thửa 122 và 124 tờ bản đồ số 22, tại thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Th giữ nguyên nội dung kháng cáo của anh và của ông Th1, bà Đào.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Th, ông Th1 và bà Đào trình bày: Về các khoản nợ xác định là nợ chung vợ chồng không có giấy tờ vay nợ, bản thân anh Th không công nhận nên không xác định là nợ chung của vợ chồng. Chị L trước kia không đi làm, thời gian gần đây mới đi làm nên xác định công sức tạo lập khối tài sản chung của anh chị ngang nhau từ đó chia cho anh chị mỗi người 50% giá trị tài sản là phù hợp. Đối với quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm xác định thuộc quyền sử dụng của ông Th và bà Đào nên phải trả lại cho ông Th bà Đào chứ không thể chia cho vợ chồng vì đây không phải tài sản chung của vợ chồng.

Chị L đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu: Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung vợ chồng và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng là đúng tuy nhiên về quyền sử dụng đất có nguồn gốc của ông Th1 và bà Đào không có căn cứ về việc đã tặng cho chị L anh Th nên là tài sản của ông Th1 bà Đào do vậy cần xác định công sức đóng góp của chị L trong tôn tạo, quản lý, làm gia tăng giá trị quyền sử dụng đất của ông Th bà Đào để giao cho chị quyền sử dụng diện tích đất có tài sản gắn liền với đất tương ứng với công sức của chị, chị L không phải thanh toán tiền cho ông Th1 và bà Đào, phần diện tích đất còn lại trả cho ông Th1 và bà Đào. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của anh Th, ông Th1 và bà Đào, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của anh Trần Văn Th, ông Trần Xuân Th1, bà Bùi Thị Đ1 làm trong hạn luật định là hợp pháp, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử: Do vụ án bị huỷ phần tài sản chung vợ chồng để xét xử lại, nội dung giải quyết về hôn nhân và con chung đã có hiệu lực pháp luật nên Toà án cấp sơ thẩm chỉ xét xử về phân chia tài sản chung vợ chồng.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Th về nợ chung vợ chồng thấy: Chị L và anh Th thống nhất vợ chồng còn nợ anh Trần T 10.000.000 đồng, chị Trần Thị Nh 15.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị L1 10.000.000 đồng, ông Trần Kim S 31.000.000 đồng mục đích vay để làm nhà năm 2019. Anh Th không chấp nhận khoản vay của ông Trần T T1 128.000.000 đồng, ông Trần Kim S 29.000.000 đồng chi phí cho cháu Tươi và cháu Thơ nhưng anh Th thừa nhận không đưa tiền cho chị L nuôi con, trong khi mọi việc do chị L lo liệu, với mức thu nhập 4.000.000 đồng của chị L chỉ đủ duy trì cuộc sống tối thiểu của chị và cháu Thơ. Hơn nữa anh cũng trình bày có trực tiếp chứng kiến ông Tài đưa tiền cho cháu Tươi vào ngày nhập học, căn cứ mức thu nhập thực tế của chị L và chi phí hợp lý thực tế cho một sinh viên đại học và lời khai của cháu Tươi, thì việc chị L vay tiền của ông Tài và ông S để nuôi cháu Tươi học đại học có cơ sở để chấp nhận. Do các khoản vay trên đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên theo Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình cần coi đây là nợ chung của vợ chồng. Toà án cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ chung vợ chồng gồm cả các khoản thống nhất và không thống nhất như trên từ đó chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan, buộc chị L và anh Th, mỗi người có nghĩa vụ trả 50% số tiền nợ. Giao cho chị L có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ, anh Th phải trả cho chị L 50% số tiền nợ là có căn cứ, đúng pháp luật do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Th.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Th về tỷ lệ chia tài sản thấy: Trong tạo lập tài sản chung vợ chồng, chị L là người có công sức đóng góp nhiều hơn, là người trực tiếp nuôi con, anh Th là người có lỗi nhiều hơn trong việc vi phạm nghĩa vụ vợ chồng nên Toà án cấp sơ thẩm chia cho chị L 60% tài sản chung vợ chồng cũng là đúng quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, do vậy kháng cáo của anh Th không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về yêu cầu kháng cáo của anh Th, ông Th1 bà Đào đối với quyền sử dụng đất thuộc quyền của ông Th bà Đào nhưng giao cho anh Th chị L sử dụng thấy: Quyền sử dụng 720m² đất tại thửa đất số 122 + 124, tờ bản đồ số 22, tại thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình có nguồn gốc đất là do ông Th1 và bà Đào mua. Chị L trình bày đã được ông Th1, bà Đào cho vợ chồng nhưng không có văn bản về việc tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, anh chị chưa thực hiện việc kê khai đất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 thì toàn bộ diện tích đất còn lại 707,2m² (sau khi đã hiến 12,9m² đất vườn làm đường nông thôn mới) thuộc hai thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông Th1 và bà Đào, không phải là tài sản chung của anh Th và chị L như Toà án cấp sơ thẩm xác định là đúng pháp luật. Tuy nhiên chị L, anh Th đã sử dụng đất ổn định trong một thời gian dài, có công

quản lý, tôn tạo làm gia tăng giá trị tài sản, đã tạo lập tài sản trên đất là nhà ở kiên cố và đây cũng là nơi ở duy nhất của vợ chồng, quá trình sử dụng đất ông Th1 bà Đào không có ý kiến về việc xây dựng công trình trên đất của anh chị, ông Th1 và bà Đào cũng đã có chỗ ở ổn định, nhu cầu chỗ ở không bức thiết còn chị L đang sinh sống cùng hai con trên mảnh đất này và không còn chỗ nào khác, việc tạo lập chỗ ở mới đối với chị L khó khăn. Khi ly hôn chị L có nguyện vọng được chia tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật, có nhu cầu thực sự về chỗ ở nên căn cứ khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị L tài sản mà chị và anh Th tạo lập gắn liền với quyền sử dụng đất của ông Th1 bà Đào. Anh Th cũng được giao quyền sử dụng một phần diện tích đất để tạo lập chỗ ở, cả hai anh chị có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông Th1 và bà Đào tương ứng với diện tích đất được chia là phù hợp nên không có căn cứ để sửa bản án sơ thẩm.

[6] Tại phiên toà phúc thẩm anh Th, ông Th1 và bà Đào giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nhưng không đưa ra được lý do chính đáng và các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở nên không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn Th, ông Trần Xuân Th1 (Trần Xuân Th1) và bà Bùi Thị Đ1.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh Th, ông Th1 và bà Đào không được chấp nhận nên anh Th, ông TH3, bà Đào phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn Th, ông Trần Xuân Th1 (Trần Văn Th1) và bà Bùi Thị Đ1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 84/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Xuân Th1 (Trần Văn Th1), bà Bùi Thị Đ1, anh Trần Văn Th, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Th1, anh Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện K, tỉnh Thái Bình, số tiền 300.000 đồng, Biên lai số 0002061 ngày 15/01/2024 sang thi hành án phí cho ông Th1 và số tiền 300.000 đồng, Biên lai số 0002060 ngày 15/01/2024 sang thi hành án phí cho anh Th.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/4/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND h. K ;
- Chi cục THADS h. K;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền

